

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà

Ngày 15/01/2024	<b>1,900 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.0%	-5.0%	-

**DT thuần**  
Q4/23

**12.6**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼4.30 | -25.5%  
YoY: ▼16.0 | -56.0%

**LN thuần**  
Q4/23

**-4.21**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.73 | -69.8%  
YoY: ▲ 0.81 | 16.1%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**-4.21**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.73 | -69.8%  
YoY: ▲ 0.89 | 17.4%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**-15.3%**

YoY: +/- ▼ 13.7%

**ROE**  
2023

**-16.8%**

YoY: +/- ▼ 9.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,900 - 3,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	30
Số lượng CPLH (CP)	16,007,334
KLGD BQ 20 phiên (CP)	32,580
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.45
EPS	-1,236
P/E	-1.6

**DT thuần**  
2023

**57.7**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8.40 | 16.9%

**LN thuần**  
2023

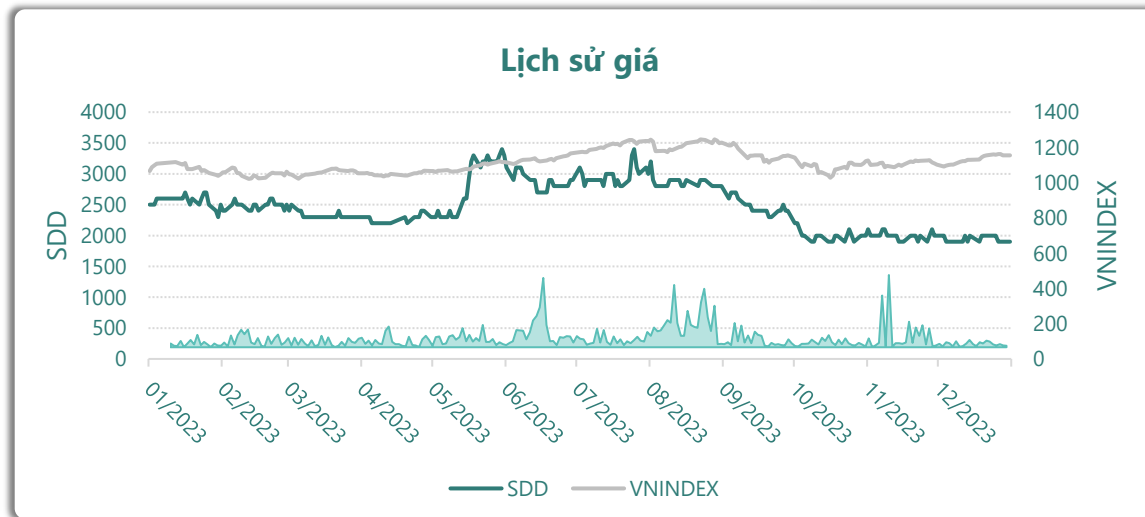
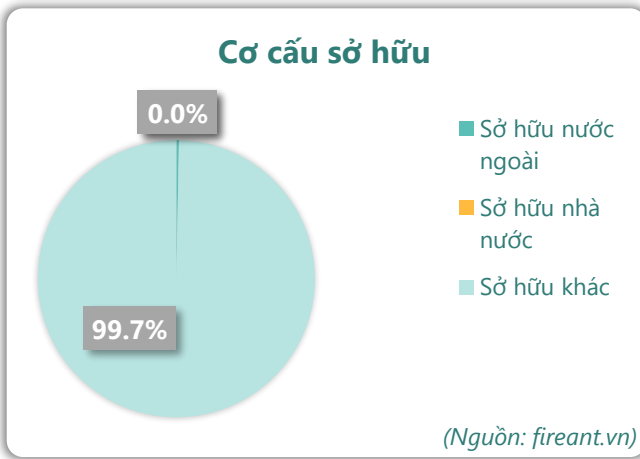
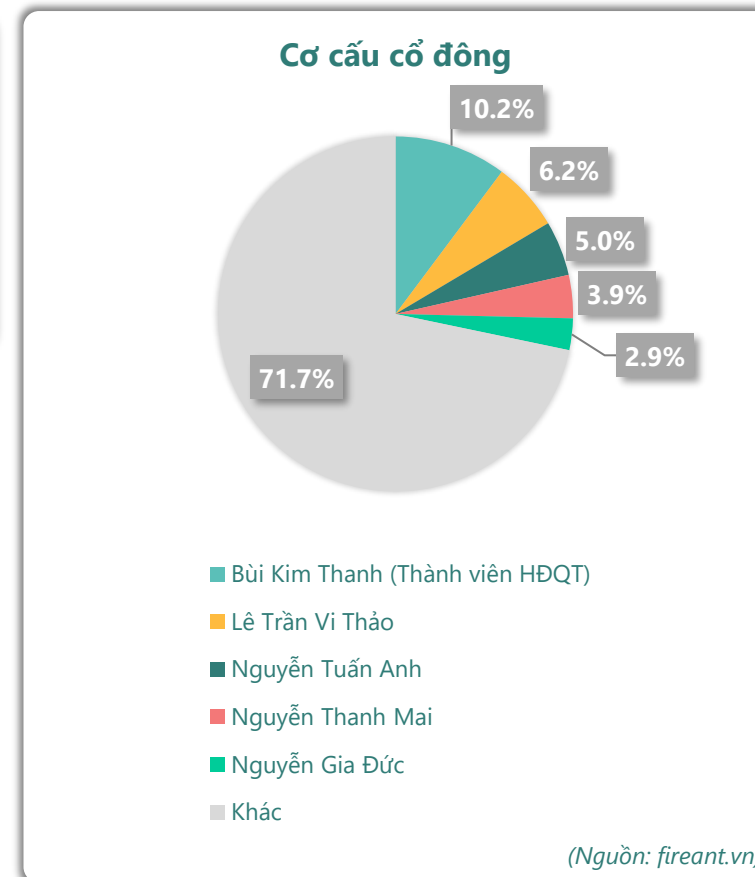
**-14.4**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼5.37 | -59.2%

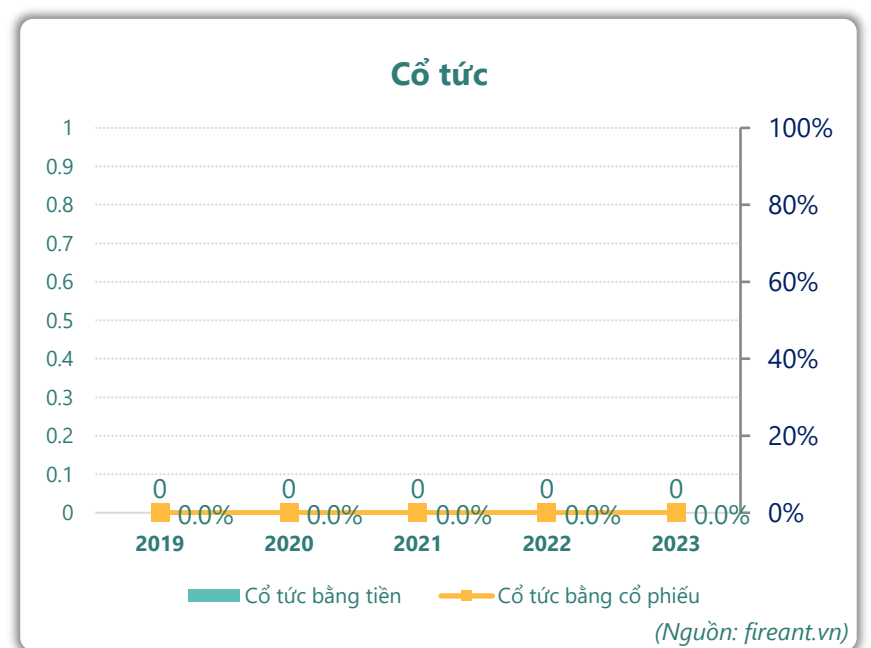
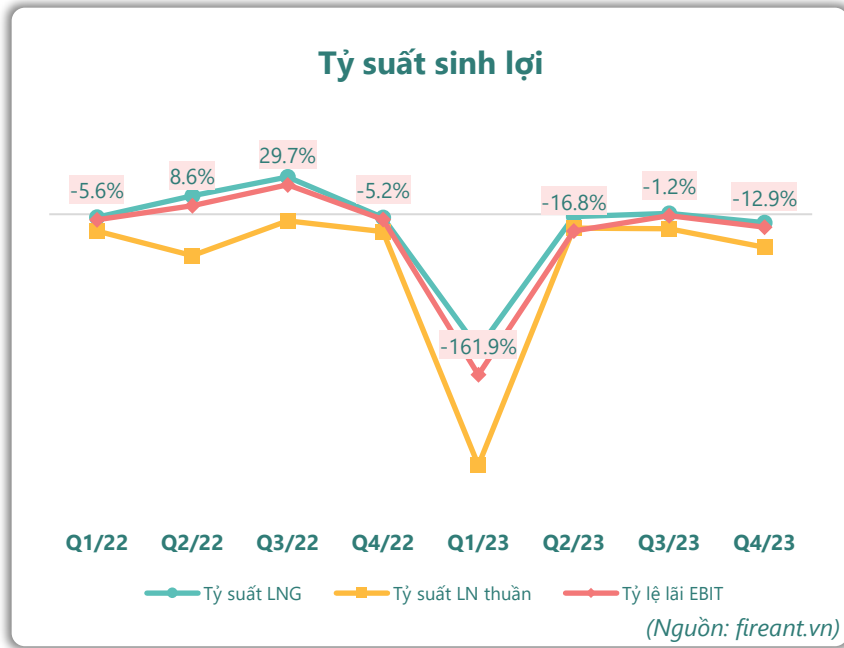
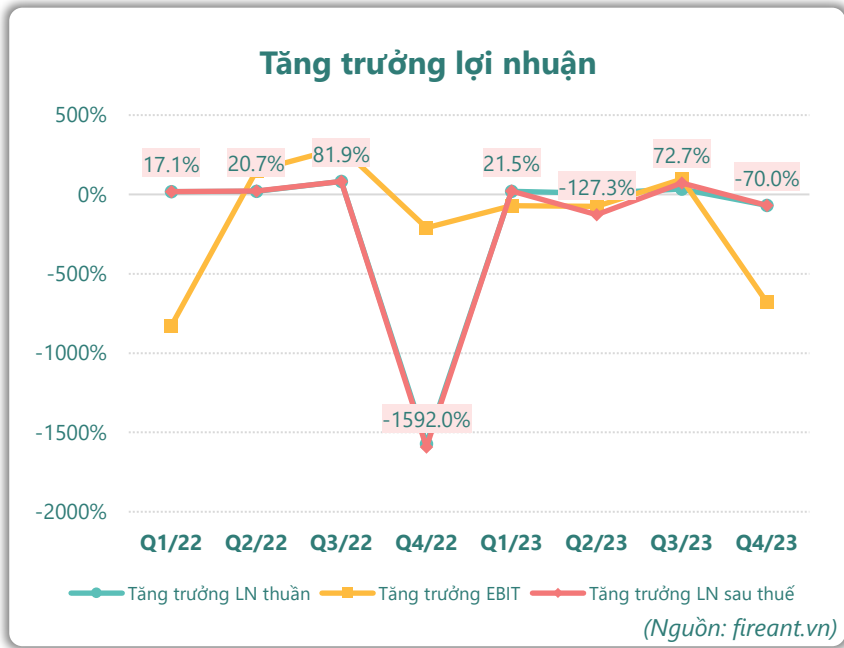
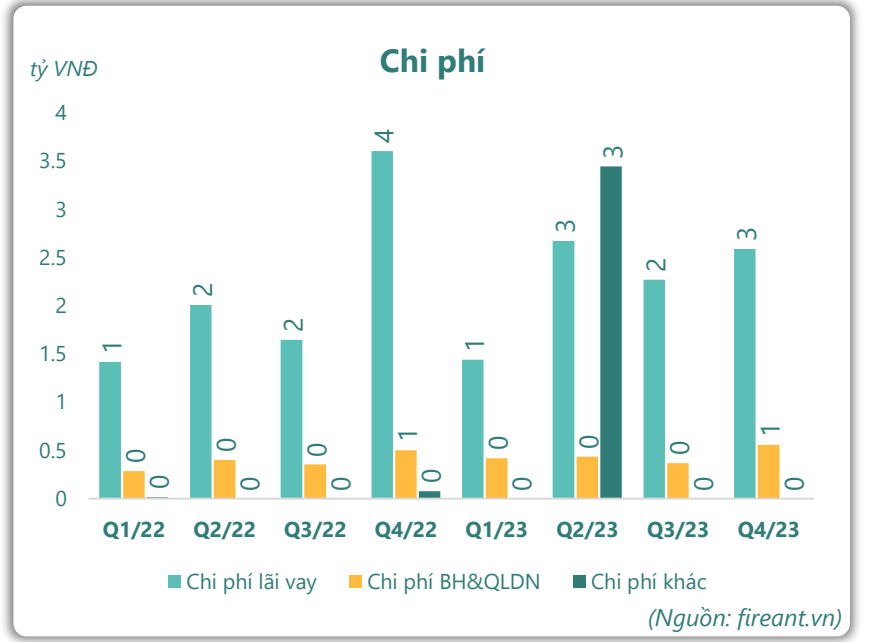
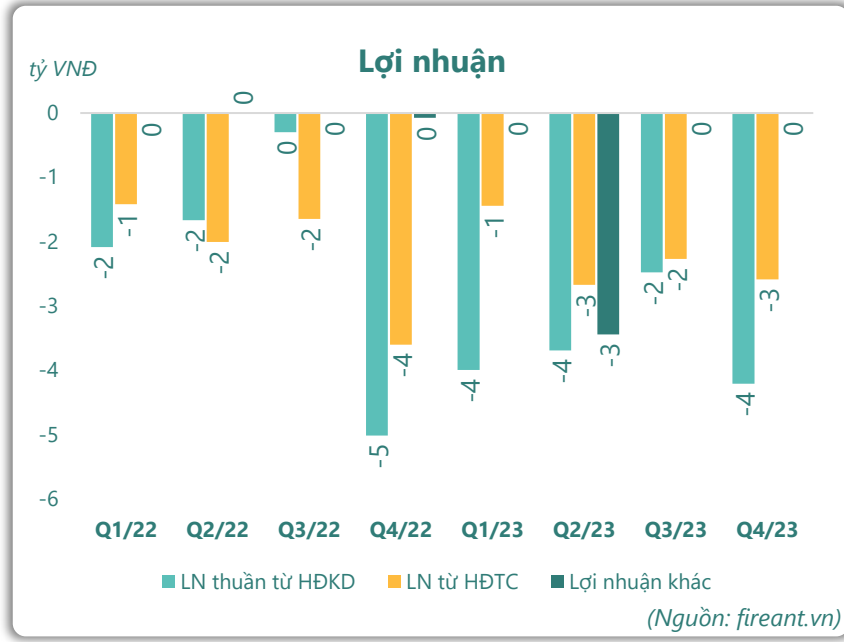
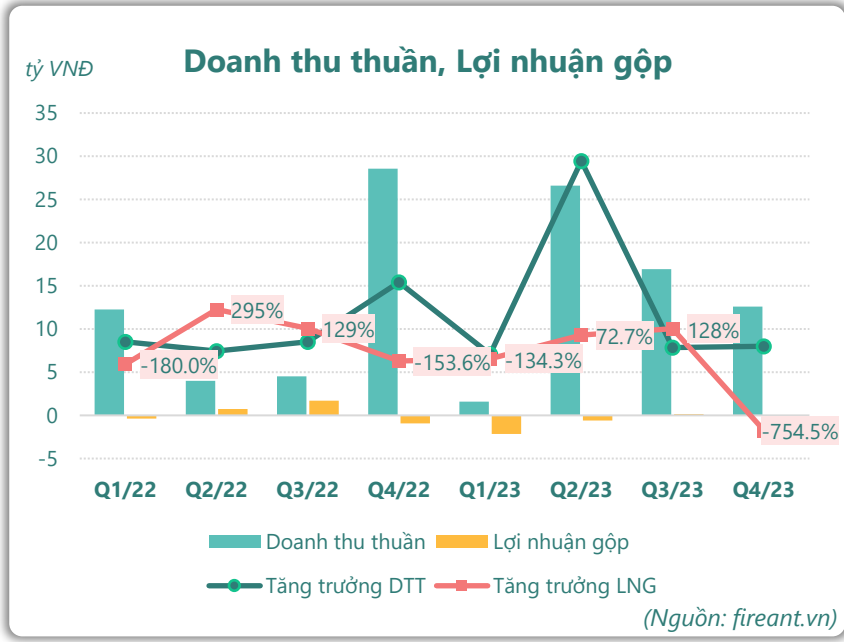
**LN sau thuế**  
2023

**-19.8**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼10.7 | -117%



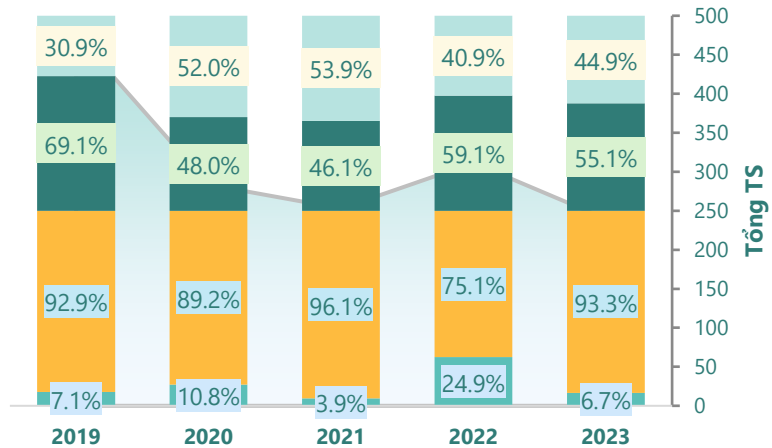
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

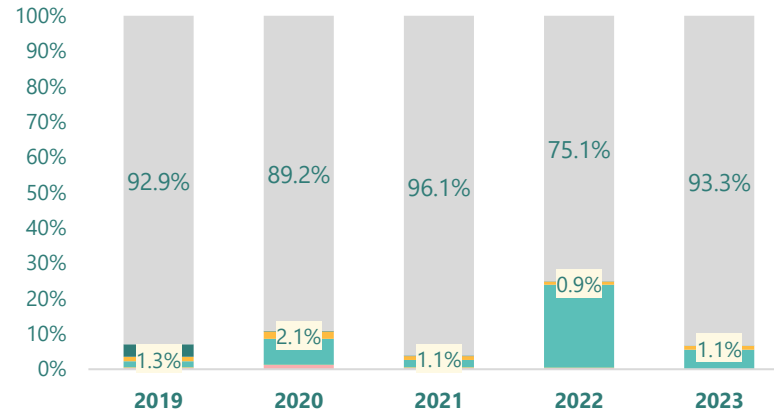
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



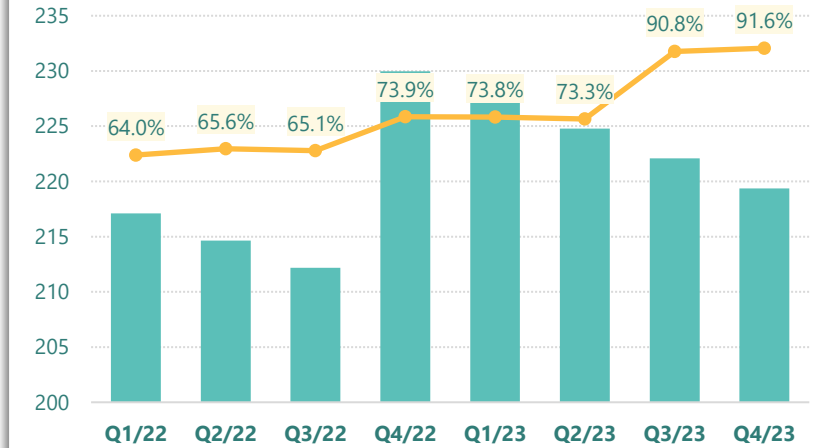
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

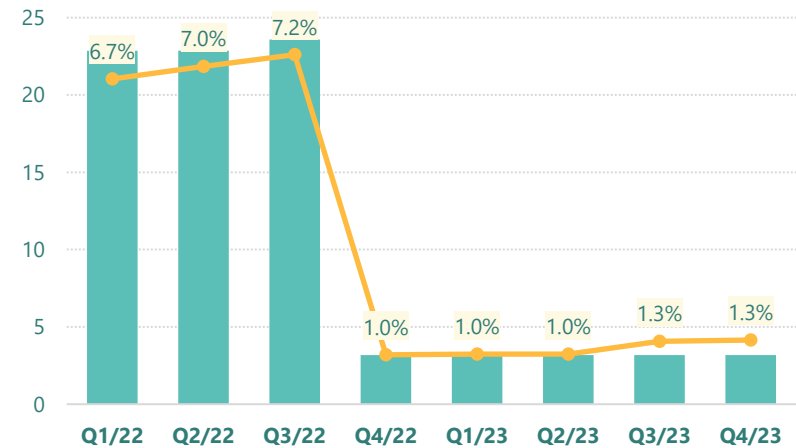


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

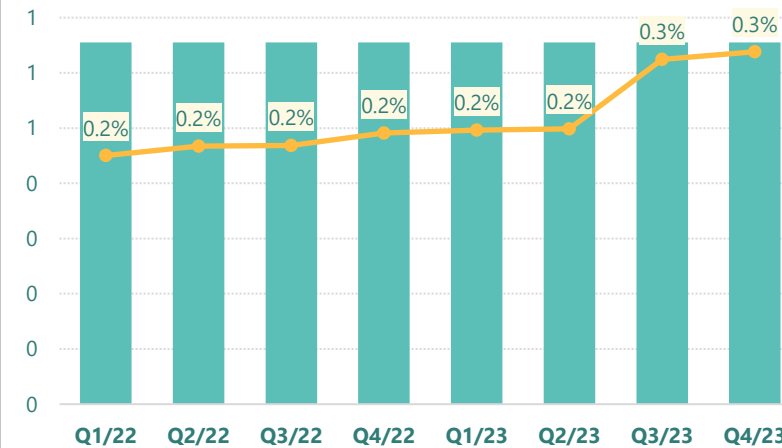


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

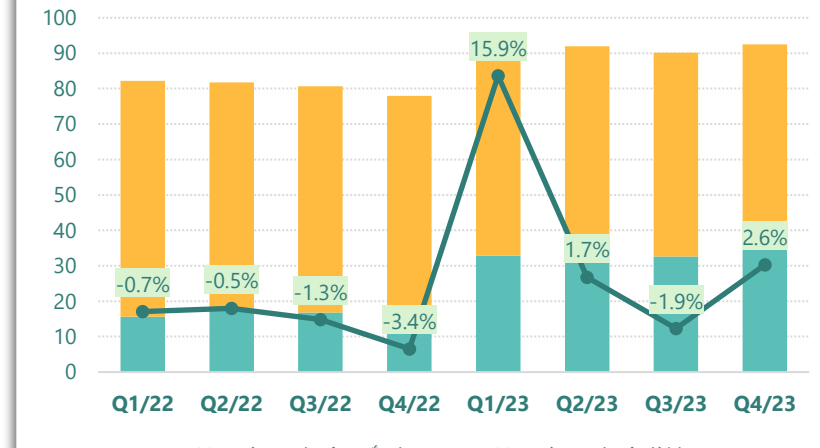


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

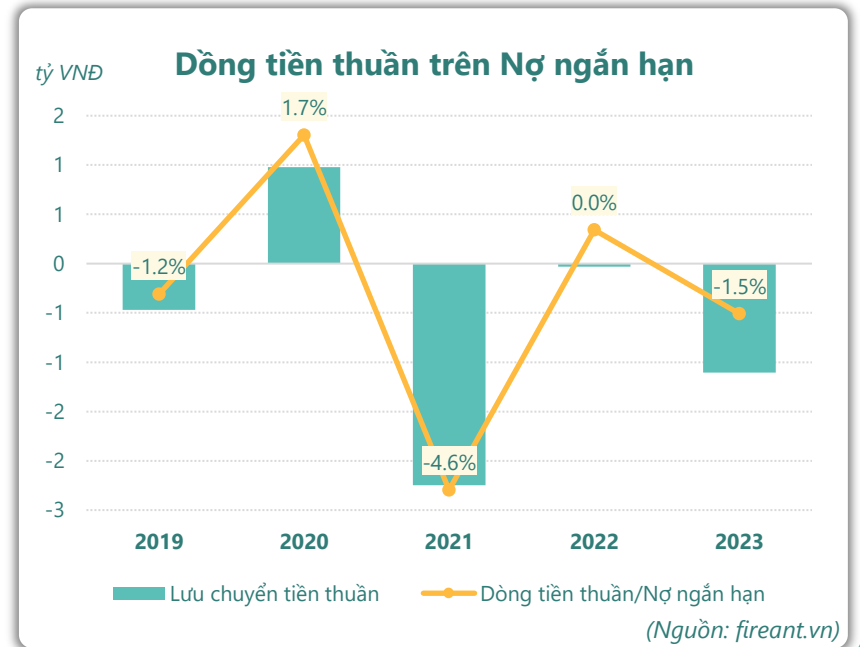
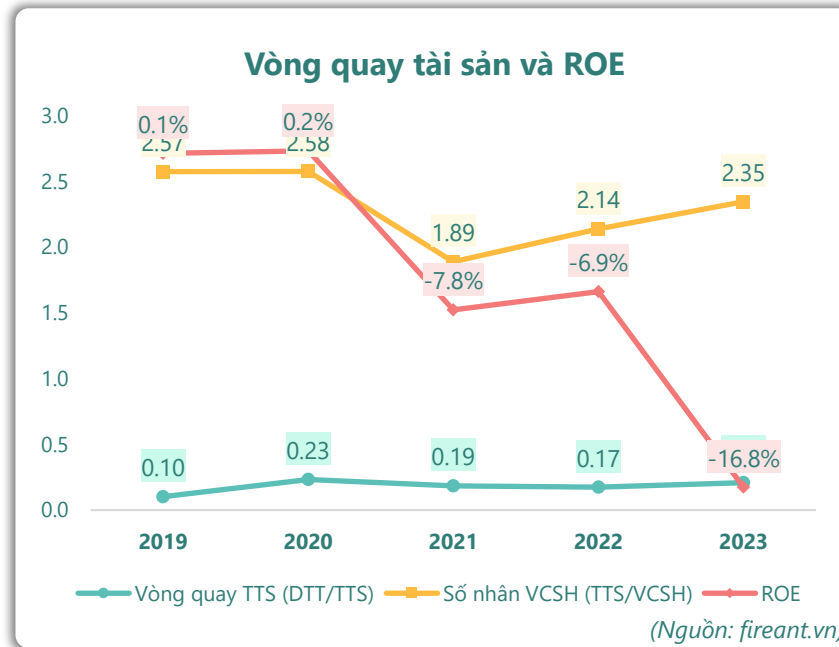
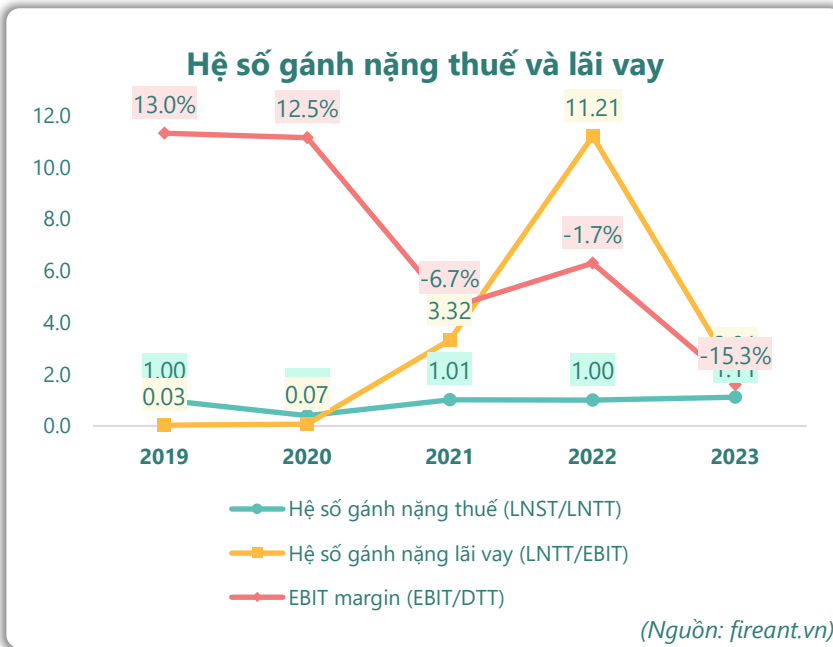
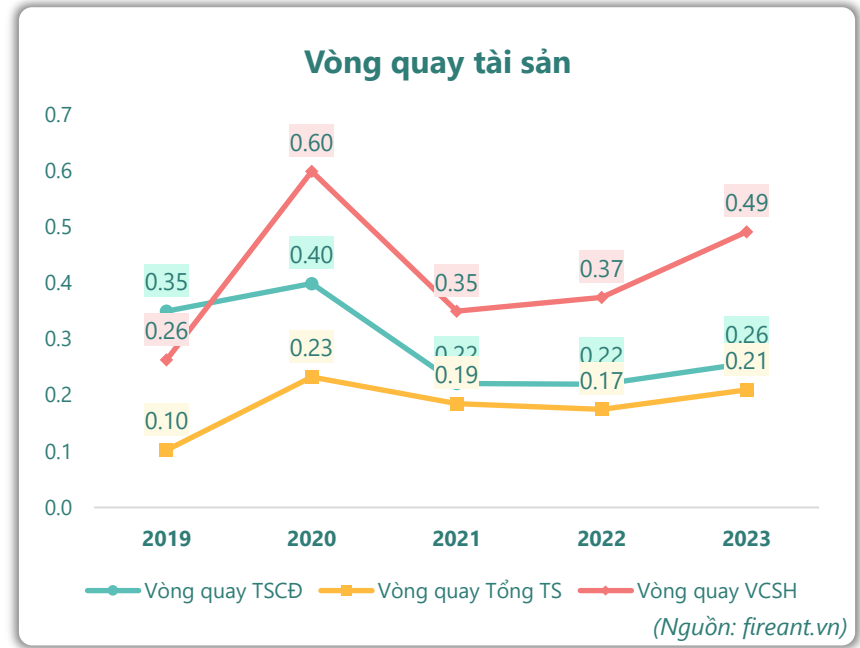
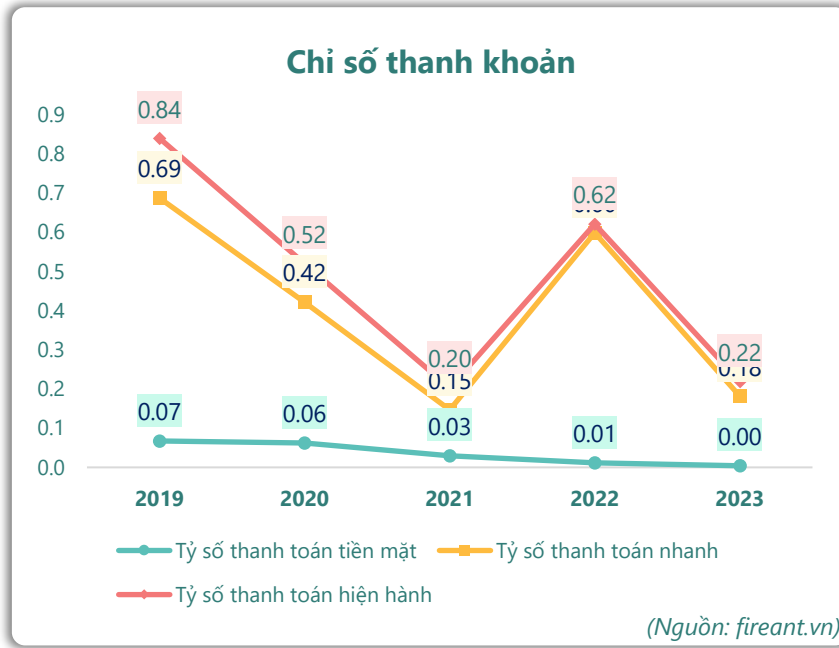
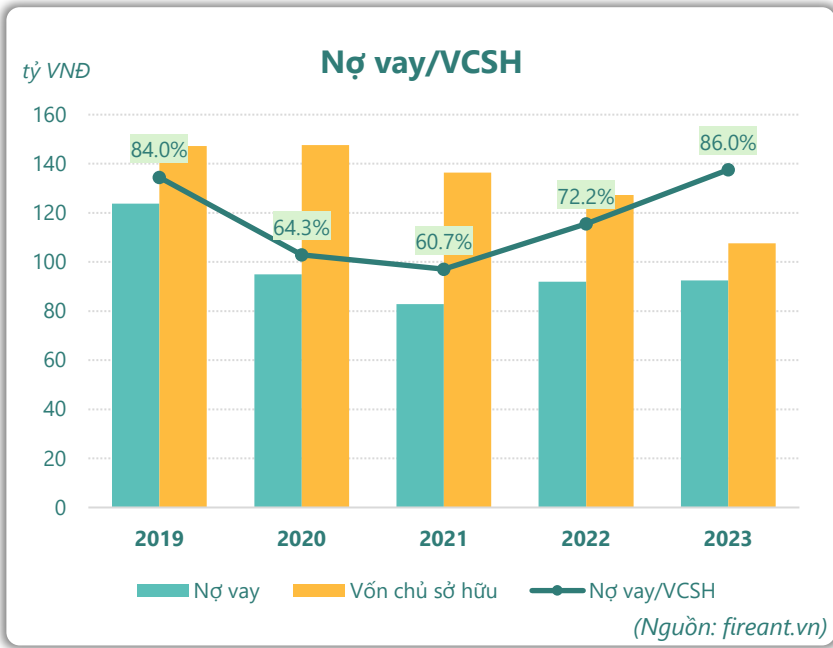


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>12.6</b>	<b>28.6</b>	<b>-56.0%</b>	<b>57.7</b>	<b>49.3</b>	<b>16.9%</b>
Giá vốn hàng bán	13.6	29.5	-53.7%	61.3	48.4	26.6%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-1.06</b>	<b>-0.91</b>	<b>-17.0%</b>	<b>-3.62</b>	<b>0.92</b>	<b>-492%</b>
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.00	-68.8%
Chi phí TC	2.59	3.60	-28.1%	8.97	8.32	7.9%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.59</b>	<b>3.60</b>	<b>-28.1%</b>	<b>8.97</b>	<b>8.32</b>	<b>7.9%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	<b>0.56</b>	<b>0.50</b>	<b>11.6%</b>	<b>1.78</b>	<b>1.64</b>	<b>8.7%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-4.21</b>	<b>-5.02</b>	<b>16.1%</b>	<b>-14.4</b>	<b>-9.03</b>	<b>-59.2%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.00</b>	<b>-0.08</b>	<b>99.7%</b>	<b>-3.45</b>	<b>-0.10</b>	<b>-3259%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>-4.21</b>	<b>-5.10</b>	<b>17.4%</b>	<b>-17.8</b>	<b>-9.13</b>	<b>-95.2%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-4.21</b>	<b>-5.10</b>	<b>17.4%</b>	<b>-19.8</b>	<b>-9.13</b>	<b>-117%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-4.21</b>	<b>-5.10</b>	<b>17.4%</b>	<b>-19.8</b>	<b>-9.13</b>	<b>-117%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.31	1.43	-0.69	0.03	0.07	0.12
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	-0.30	0.00	0.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.06	-1.19	0	0	-0.25	-0.38
Tiền đầu kỳ	0.92	1.16	1.40	0.71	0.44	0.25
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.24</b>	<b>0.24</b>	<b>-0.69</b>	<b>-0.27</b>	<b>-0.18</b>	<b>0.04</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.16	1.40	0.71	0.44	0.25	0.30

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>239</b>	<b>311</b>	<b>-23.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>15.9</b>	<b>77.6</b>	<b>-79.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	0.30	1.40	-78.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	12.9	73.1	-82.4%
Hàng tồn kho	2.71	2.71	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0.39	-86.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>224</b>	<b>234</b>	<b>-4.4%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	219	230	-4.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.18	3.18	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.66	0.66	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.33</b>	<b>0</b>	
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>132</b>	<b>184</b>	<b>-28.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>72.9</b>	<b>125</b>	<b>-41.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.0	34.4	1.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.9	33.1	-24.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>59.0</b>	<b>59.0</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	57.5	57.5	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>108</b>	<b>127</b>	<b>-15.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>108</b>	<b>127</b>	<b>-15.5%</b>
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)

